

Số: 06/NQ-HĐND

Mỹ Lộc, ngày 19 tháng 07 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước
huyện Mỹ Lộc năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN MỸ LỘC
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và các văn bản
hướng dẫn thi hành;

Xét Tờ trình số 2879/TTr-UBND ngày 30/6/2023 của UBND huyện Mỹ Lộc về
việc phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước địa phương năm 2022 huyện
Mỹ Lộc; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân; ý kiến thảo
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng Quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn và quyết
toán thu, chi ngân sách địa phương huyện Mỹ Lộc năm 2022 như sau:

- | | | |
|---|---|----------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước huyện Mỹ Lộc năm 2022 | : | 710.688.942.703 đồng |
| 2. Tổng thu ngân sách huyện, xã được điều hành năm 2022 | : | 555.419.495.005 đồng |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022 là | : | 555.410.951.211 đồng |
| 4. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022 là | : | 8.543.794 đồng |
| - Kết dư ngân sách huyện | : | 8.543.794 đồng |
| - Kết dư ngân sách xã | : | 0 đồng |

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại
biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc
thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Lộc khóa X nhiệm kỳ
2021-2026, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp; Sở Tài chính; Sở KH-ĐT tỉnh;
- Như Điều 2, Điều 3;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của huyện
- Đảng ủy - HĐND - UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử của huyện
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

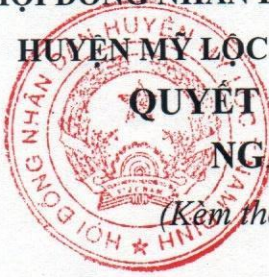
Trần Quốc Lập

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	225.223,0	555.419,5	329.784,1	247%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	36.650,0	99.397,5	62.747,5	271%
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.400,0	20.083,8	7.683,8	162%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	24.250,0	79.313,6	55.063,6	327%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.573,0	285.219,9	96.646,9	151%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188.573,0	237.055,7	48.482,7	126%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		48.164,2	48.164,2	
III	Thu các khoản huy động đóng góp		412,4	412,4	
IV	Thu kết dư		0,3	0,3	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		170.389,4	170.389,4	
B	TỔNG CHI NSDP	225.223,0	555.411,0	312.535,5	247%
I	Tổng chi cân đối NSDP	225.223,0	340.348,5	115.125,5	151%
1	Chi đầu tư phát triển	5.000,0	104.474,9	99.474,9	2089%
2	Chi thường xuyên	215.713,0	235.873,6	20.160,6	109%
3	Dự phòng ngân sách	4.510,0		-4.510,0	0%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0,0	
II	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		70.575,2	70.575,2	
1	Chi bổ sung cân đối		48.482,7	48.482,7	
2	Chi bổ sung mục tiêu		22.092,5	22.092,5	
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		17.652,5	17.652,5	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		126.834,7	126.834,7	



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ THỊ TRẤN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)			
I	Nguồn thu ngân sách	225.223,0	555.419,5	246,61%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	36.650,0	99.397,5	271,21%
-	Thu thuế, lệ phí, phí và các khoản thu khác	36.650,0	99.397,5	271,21%
-	Thu viện trợ			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	188.573,0	285.219,9	151,25%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	188.573,0	237.055,7	125,71%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		48.164,2	
3	Các khoản thu đóng góp		412,4	
3	Thu kết dư		0,3	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		170.389,4	
II	Chi ngân sách	225.223,0	555.411,0	246,60%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	225.223,0	340.348,5	151,12%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)		70.575,2	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		48.482,7	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		22.092,5	
3	Chi cho vay			
4	Chi hoàn trả ngân sách cấp trên		17.652,5	
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau		126.834,7	
III	Kết dư		8,5	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	154.050	36.650	407.124,4	270.199,6	264,3%	737,2%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	154.050	36.650	236.322,3	99.809,8	153,4%	272,3%
I	Thu nội địa	154.050	36.650	236.322,3	99.397,5	153,4%	271,2%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			0,0	0,0		
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	50	50	204,7	204,7	409%	409%
-	Thuế giá trị gia tăng			64,6	64,6		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			140,1	140,1		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			58,6	0,0		
-	Thuế giá trị gia tăng			30,7			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			27,9			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	7.500	7.500	13.985,3	13.936,4	186%	186%
-	Thuế giá trị gia tăng			10.301,2	10.252,4		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.684,1	3.684,1		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa						
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.800	4.800	11.285,0	10.077,4	235%	210%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	13.000	13.000	20.972,7	20.972,7	161%	161%
8	Thu phí, lệ phí	1.300	900	1.471,9	1.051,4	113%	117%
-	Phí và lệ phí trung ương			419,6			
-	Phí và lệ phí tỉnh			5,0	4,0		
-	Phí và lệ phí huyện			535,6	535,6		
-	Phí và lệ phí xã, phường			511,8	511,8		
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	1.711,2	1.692,9	171%	169%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	800	800	1.047,4	1.047,4	131%	131%
11	Thu tiền sử dụng đất	120.000	5.000	178.172,2	43.993,0	148%	880%
12	Thu khác ngân sách	4.000	2.000	4.885,1	3.893,4	122%	195%
13	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600	1.600	2.528,1	2.528,1	158%	158%
II	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			412,4	412,4		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			0,3	0,3		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			170.389,4	170.389,4		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sách (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	225.223,0	555.410,9	246,6%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	225.223,0	340.348,5	151,1%
I	Chi đầu tư phát triển	5.000,0	104.474,9	2089,5%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.000,0	104.274,9	2606,9%
-	Chi Quốc phòng		3.000,0	
-	Chi An ninh		2.323,5	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		60.314,5	
-	Chi Y tế		4.302,1	
	Chi các lĩnh vực khác (Công trình trụ sở làm việc, nhà văn hóa...)		34.334,8	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,0	200,0	20,0%
II	Chi thường xuyên	215.713,0	235.873,6	109,3%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.733,0	113.064,0	102,1%
2	Chi khoa học và công nghệ	189,0	66,3	35,1%
3	Quốc phòng	2.085,0	5.719,0	274,3%
4	An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.889,0	4.015,3	103,2%
5	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	596,0	482,1	80,9%
6	Sự nghiệp văn hóa thông tin	1.547,7	1.983,3	128,1%
7	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.136,8	1.162,9	102,3%
8	Sự nghiệp thể dục thể thao	166,0	831,4	500,8%
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.561,0	5.979,1	383,0%
10	Các hoạt động kinh tế	12.429,2	6.665,8	53,6%
11	Hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, tổ chức chính trị,...	58.155,3	68.964,8	118,6%
12	Chi đảm bảo xã hội	22.788,0	25.247,3	110,8%
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	437,0	1.692,4	387,3%
V	Dự phòng ngân sách	4.510,0		
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH XÃ		70.575,2	
I	Chi bổ sung cân đối		48.482,7	
II	Chi bổ sung mục tiêu		22.092,5	
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		17.652,5	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		126.834,7	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	225.223,0	555.410,9	330.188	247%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		70.575,2	70.575	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	225.223,0	340.348,5	119.636	151%
I	Chi đầu tư phát triển	5.000,0	104.474,9	99.475	2089%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.000,0	104.274,9	100.275	2607%
-	Chi Quốc phòng		3.000,0	3.000	
-	Chi An ninh		2.323,5	2.323	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		60.314,5	60.315	
-	Chi Y tế		4.302,1	4.302	
-	Chi các lĩnh vực khác (Công trình trụ sở làm việc, nhà văn hóa...)		34.334,8	34.335	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,0	200,0	-800	
II	Chi thường xuyên (Bao gồm cả chi CT mục tiêu)	215.713,0	235.873,6	20.161	109%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	110.733,0	113.064,0	2.331	102%
-	Chi khoa học và công nghệ	189,0	66,3	-123	35%
-	Chi quốc phòng	2.085,0	5.719,0	3.634	274%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.889,0	4.015,3	126	103%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	596,0	482,1	-114	81%
-	Chi văn hóa thông tin	1.547,7	1.983,3	436	128%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.136,8	1.162,9	26	102%
-	Chi thể dục thể thao	166,0	831,4	665	501%
-	Chi bảo vệ môi trường	1.561,0	5.979,1	4.418	383%
-	Chi các hoạt động kinh tế	12.429,2	6.665,8	-5.763	54%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	58.155,3	68.964,8	10.809	119%
-	Chi bảo đảm xã hội	22.788,0	25.247,3	2.459	111%
-	Chi thường xuyên khác	437,0	1.692,4	1.255	387%
III	Dự phòng ngân sách	4.510,0			
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		17.652,5	17.652	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		126.834,7	126.835	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	225.223	163.310	61.913	555.411	332.823	222.588	247%	204%	360%
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	225.223	163.310	61.913	334.495	178.403	156.092	149%	109%	252%
I	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm CTMTQG)	5.000	2.000	3.000	99.962	7.943	92.018	1999%	397%	3067%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.000	1.000	3.000	99.762	7.743	92.018	2494%	774%	3067%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				60.315		60.315			
-	Chi khoa học và công nghệ									
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			93.074	743	92.331			
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu									
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000	1.000		200	200				
II	Chi thường xuyên (không bao gồm chi CT MT)	215.713	158.040	57.673	234.533	170.460	64.073	109%	108%	111%
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.723	110.733	990	107.170	106.922	248	96%	97%	25%
2	Chi khoa học và công nghệ	189	189		51	51		27%	27%	
III	Dự phòng ngân sách	4.510	3.270	1.240						
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0								
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				5.853	611	5.243			
	Chi thường xuyên từ nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM				1.341	611	730			
	Chi ĐTPPT từ nguồn vốn CTMTQG xây dựng NTM				4.513		4.513			
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI				70.575	70.575				
1	Chi bổ sung cân đối				48.483	48.483				
2	Chi bổ sung mục tiêu				22.093	22.093				
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				17.652	17.652				
Đ	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				126.835	65.581	61.253			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
	TỔNG SỐ	163.310	2.000	158.040	3.270	0	315.170	7.943	240.912	734	0	734	65.581	193%	397%	152%
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	2.000	2.000	0	0	0	7.943	7.943	0	0	0			397%	397%	
1	Chi đầu tư XDCB các dự án	1.000	1.000	0	0	0	7.743	7.743	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Mỹ Lộc						3.000	3.000								
2	Xây mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Công an huyện	0					2.323	2.323		0						
3	Dự án XD đài phun nước hồ nước trước cửa trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở HĐND - UBND, cải tạo khu nhà giao dịch hành chính một cửa và một số hạng mục phụ trợ	0					10	10		0						

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
4	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ thanh tra huyện						265	265								
5	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc						1.300	1.300								
6	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 5 xã Mỹ Hưng						100	100								
7	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU - HEND - UBND huyện Mỹ Lộc						138	138								
8	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023						606	606								
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.000	1.000				200	200								
II	CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC ĐƠN VỊ	158.040	0	158.040	0	0	171.070	0	170.337	734	0	734	0	108%		108%
1	Văn phòng huyện uỷ	6.587		6.587			8.621		8.621					131%		131%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	472		472			574		529	45		45		122%		112%
3	Đoàn thanh niên	584		584			664		664					114%		114%
4	Hội phụ nữ	359		359			454		454					126%		126%
5	Hội nông dân	562		562			648		648					115%		115%
6	Hội cựu chiến binh	498		498			571		571					115%		115%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6=7+8+9+12	7	8	9=10+11	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15=6/3
7	Hội chữ thập đỏ	164		164			164		164					100%		100%
8	Hội người mù	163		163			173		173					106%		106%
9	Hội người cao tuổi	76		76			77		77					101%		101%
10	Hội Khuyến học	15		15			15		15					100%		100%
11	Hội cựu giáo chức	15		15			15		15					100%		100%
12	Hội đồng y	15		15			15		15					100%		100%
13	Hội Cựu TNXP	15		15			15		15					100%		100%
14	Hội Người khuyết tật	15		15			15		15					100%		100%
15	Hoạt động ban nữ công	15		15			15		15					100%		100%
16	Ban chỉ đạo THADS	20		20			50		50					250%		250%
17	Hội Nạn nhân CDMDC	15		15			15		15					100%		100%
18	Hội Chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	15		15			25		25					167%		167%
19	Hội truyền thống trường Sơn	15		15			15		15					100%		100%
20	Văn phòng HĐND - UBND	4.388		4.388			6.337		6.337					144%		144%
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	836		836			1.231		876	355		355		147%		105%
22	Phòng Tư Pháp	371		371			423		423					114%		114%
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	898		898			1.043		1.043					116%		116%
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.525		1.525			1.636		1.513	123		123		107%		99%
25	Phòng văn hóa và thông tin	583		583			934		925	9		9		160%		159%
26	Phòng Tài nguyên MT	1.075		1.075			1.431		1.431					133%		133%

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Tạo nguồn cải cách tiền lương	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi CT MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	$6=7+8+9+12$	7	8	$9=10+11$	10	11	12	$13=4/1$	$14=5/2$	$15=6/3$
IV	CHI CHO VAY (BS quỹ NHCSXH)	0					0									
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						70.575		70.575							
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU						65.581						65.581			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC



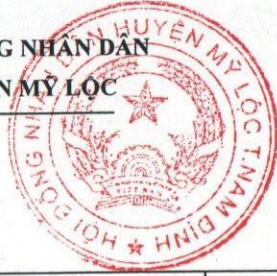
**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG DỰ ÁN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.000	7.943	0	0	3.000	2.323	0	0	0	0	0	2.006	0	0	414	0	200	397%
I	Chi đầu tư cho các dự án	1.000	7.743	0	0	3.000	2.323	0	0	0	0	0	2.006	0	0	414	0	0	0
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy Quân sự huyện Mỹ Lộc	0	3.000			3.000													
2	Xây mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trụ sở Công an huyện		2.323				2.323												
3	Dự án XD đài phun nước hồ nước trước cửa trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở HĐND - UBND, cải tạo khu nhà giao dịch hành chính một cửa và một số hạng mục phụ trợ		10													10			
4	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ thanh tra huyện		265													265			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC



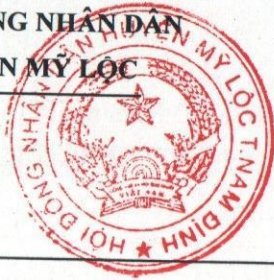
**QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	158.040	171.070	112.960	66	3.560	730	255	706	791	345	580	1.612	497	1.086	27.747	20.617	1.101	108%
1	Văn phòng huyện uỷ	6.587	8.621	86				128								8.407			131%
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	472	574													574			122%
3	Đoàn thanh niên	584	664													664			114%
4	Hội phụ nữ	359	454													454			126%
5	Hội nông dân	562	648													648			115%
6	Hội cựu chiến binh	498	571													506	65		115%
7	Hội chữ thập đỏ	164	164													164			100%
8	Hội người mù	163	173													173			106%
9	Hội người cao tuổi	76	77													77			101%
10	Hội Khuyến học	15	15															15	100%
11	Hội cựu giáo chức	15	15															15	100%
12	Hội đông y	15	15															15	100%
13	Hội Cựu TNXP	15	15															15	100%
14	Hội Người khuyết tật	15	15															15	100%
15	Hoạt động ban nữ công	15	15															15	100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
16	Ban chỉ đạo THADS	20	50															50	250%
17	Hội Nạn nhân CDMDC	15	15															15	100%
18	Hội Chiến sỹ thành cổ Quảng Trị	15	25															25	167%
19	Hội truyền thống trường Sơn	15	15															15	100%
20	Văn phòng HĐND - UBND	4.388	6.337	40	30											6.267			144%
21	Phòng Nông nghiệp & PTNT	836	1.231										206		206	1.025			147%
22	Phòng Tư Pháp	371	423													423			114%
23	Phòng Tài chính - Kế hoạch	898	1.043													1.043			116%
24	Phòng Kinh tế hạ tầng	1.525	1.636		29								497	497		1.110			107%
25	Phòng văn hóa và thông tin	583	934						9		300					625			160%
26	Phòng Tài nguyên MT	1.075	1.431									580				851			133%
27	Thanh tra huyện	974	1.034													1.034			106%
28	Phòng Nội vụ	906	1.172	91												1.082			129%
29	Phòng LĐ TBXH	20.045	21.193	42									29			743	20.368		106%
30	Phòng Giáo dục và Đào tạo	107.397	110.624	109.361	7											1.256			103%
31	Phòng y tế huyện	493	750					127								623			152%



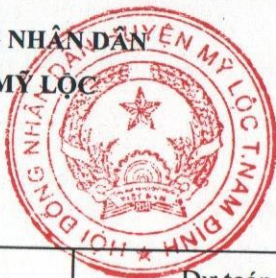
**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm, chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	174.625	158.025	20.003	3.402,69	171.070	1.696	1.517	128
1	Văn phòng huyện uỷ	8.621	6.587	2.034		8.621	0		
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc	594	472	122		574	20,0	20	
3	Đoàn thanh niên	664	584	80		664	0		
4	Hội phụ nữ	454	359	95		454	0		
5	Hội nông dân	648	547	100		648	0		
6	Hội cựu chiến binh	571	498	73		571	0		
7	Hội chữ thập đỏ	164	164			164	0		
8	Hội người mù	173	163	10		173	0		
9	Hội người cao tuổi	83	76	7		77	6	6	
10	Hội Khuyến học	15	15			15	0		
11	Hội cựu giáo chức	15	15			15	0		
12	Hội đồng y	15	15			15	0		
13	Hội Cựu TNXP	15	15			15	0		
14	Hội Người khuyết tật	15	15			15	0		
15	Hoạt động ban nữ công	15	15			15	0		
16	Ban chỉ đạo THADS	50	20	30		50	0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm, chuyển nguồn năm trước sang (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
39	DP nâng lương và tăng biên chế	2.313	2.313			0			
40	Hỗ trợ xã nông thôn mới nâng cao	375	375			0			
41	Trung tâm y tế huyện Mỹ Lộc		0			641			
42	11 TT học tập cộng đồng tại các xã, thị trấn		0			4			
43	Hỗ trợ người lao động bị ngừng việc do Covid, hỗ trợ chính sách		0			184			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
						Tổng	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8+14	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	60.673	3.000	57.673	222.588	96.531	60.315	0	64.803	104	0	5.242,5	4.200	1.043	61.253	367%	3218%	112%
1	Xã Mỹ Tân	5.666	150	5.516	12.530	4.678	3.759		5.897	8		107,5		107,5	1.955	221%	3119%	107%
2	Xã Mỹ Trung	4.560	150	4.410	19.439	6.022	3.883		7.883			807,5	700	107,5	5.533	426%	4015%	179%
3	Xã Mỹ Phúc	5.133	150	4.983	14.871	2.612	1.426		5.875	13		107,5		107,5	6.384	290%	1741%	118%
4	Xã Mỹ Hà	5.055	150	4.905	7.708	1.560	1.200		6.127	7		107,5		107,5	21	152%	1040%	125%
5	Xã Mỹ Tiến	4.139	300	3.839	13.028	5.192	1.677		4.885	9		107,5		107,5	2.952	315%	1731%	127%
6	Xã Mỹ Thắng	5.565	1.050	4.515	73.688	38.637	29.001		4.950	14		107,5		107,5	30.102	1324%	3680%	110%
7	Xã Mỹ Thành	4.169		4.169	12.620	3.281			6.997	11		737,5	700	37,5	2.342	303%	#DIV/0!	168%
8	Xã Mỹ Hưng	4.753	300	4.453	10.266	2.697	1.865		6.240	10		807,5	700	107,5	1.330	216%	899%	140%
9	Xã Mỹ Thịnh	4.087	150	3.937	22.306	9.500	6.960		5.377	9		737,5	700	37,5	7.430	546%	6333%	137%
10	Xã Mỹ Thuận	4.764	300	4.464	15.698	9.193	6.113		5.064	9		807,5	700	107,5	1.441	329%	3064%	113%
11	Thị trấn Mỹ Lộc	12.781	300	12.481	20.434	13.160	4.430		5.510	15		807,5	700	107,5	1.764	160%	4387%	44%



QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước									Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8		
	TỔNG SỐ	48.483	48.483	0	0	0	0	0	0	70.575	48.483	22.093	0	22.093	4.200	0	1.043	0	100%								
1	Xã Mỹ Tân	4.551	4.551							5.033	4.551	482		482			107,5		100%								
2	Xã Mỹ Trung	3.964	3.964							5.335	3.964	1.371		1.371	700		107,5		100%								
3	Xã Mỹ Phúc	3.575	3.575							4.349	3.575	774		774			107,5		100%								
4	Xã Mỹ Hà	4.350	4.350							6.231	4.350	1.881		1.881			107,5		100%								
5	Xã Mỹ Tiến	3.292	3.292							5.137	3.292	1.845		1.845			107,5		100%								
6	Xã Mỹ Thắng	3.507	3.507							5.208	3.507	1.701		1.701			107,5		100%								
7	Xã Mỹ Thành	3.730	3.730							7.208	3.730	3.478		3.478	700		37,5		100%								
8	Xã Mỹ Hưng	3.256	3.256							5.454	3.256	2.198		2.198	700		107,5		100%								
9	Xã Mỹ Thịnh	3.316	3.316							5.527	3.316	2.211		2.211	700		37,5		100%								
10	Xã Mỹ Thuận	4.022	4.022							5.461	4.022	1.439		1.439	700		107,5		100%								
11	Thị trấn Mỹ Lộc	10.920	10.920							15.634	10.920	4.714		4.714	700		107,5		100%								

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ LỘC



Biểu mẫu số 45

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	289.528	222.588	48.483	0	106.661	0
1	Xã Mỹ Tân	16.134	12.530	4.551		4.129	
2	Xã Mỹ Trung	35.773	19.439	3.964		6.139	
3	Xã Mỹ Phúc	26.441	14.871	3.575		2.774	
4	Xã Mỹ Hà	9.142	7.708	4.350		340	
5	Xã Mỹ Tiến	15.987	13.029	3.292		5.883	
6	Xã Mỹ Thắng	83.381	73.688	3.507		61.728	
7	Xã Mỹ Thành	15.872	12.620	3.730		3.517	
8	Xã Mỹ Hưng	13.289	10.266	3.256		1.377	
9	Xã Mỹ Thịnh	31.640	22.306	3.316		10.646	
10	Xã Mỹ Thuận	19.407	15.698	4.022		8.133	
11	Thị trấn Mỹ Lộc	22.462	20.434	10.920		1.996	



QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	Tổng số					463.787	0	450.038	13.749	149.683	0	133.869	15.814	150.772	0	129.111	24.661	114.573	0	97.188	17.384	81.471	0	73.728	7.743	71%		76%	45%	
	Chi đầu tư XDCB					463.787	0	450.038	13.749	149.683	0	133.869	15.814	150.772	0	129.111	24.661	114.573	0	97.188	17.384	81.471	0	73.728	7.743	71%		76%	45%	
A	Dự án do UBND tỉnh quyết định đầu tư					436.850	0	436.850	0	133.869	0	133.869	0	131.721	0	129.111	2.610	99.788	0	97.188	2.600	73.828	0	73.728	100	74%		76%	4%	
I	Các dự án đã quyết toán					78.809	0	78.809	0	78.671	0	78.671	0	52.941	0	52.941	0	22.859	0	22.859	0	22.783	0	22.783	0	100%		100%		
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ khu Công nghiệp Mỹ Trung đến QL 38B				2336 ngày 24/10/2018	14.992		14.992		14.853		14.853		14.854		14.854		9.554		9.554		9.521		9.521		100%		100%		
2	Cải tạo, nâng cấp đường đê Ất Hợi huyện Mỹ Lộc (đoạn từ đường 63B xã Mỹ Hà đến Dốc Lốc xã Mỹ Tiến)				2549/QĐ- UBND ngày 30/12/2022	34.431		34.431		34.431		34.431		15.721		15.721		3.051		3.051		3.051		3.051		100%		100%		
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Đại lộ Thiên Trường vào UBND xã Mỹ Thắng, huyện Mỹ Lộc				878/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	14.539		14.539		14.539		14.539		7.942		7.942		3.970		3.970		3.970		3.970		100%		100%		
4	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm huyện, hệ thống hạ tầng kỹ thuật trụ sở Huyện ủy và các hạng mục				3162 ngày 31/12/2020	14.847		14.847		14.847		14.847		14.424		14.424		6.284		6.284		6.241		6.241		99%		99%		
II	Các dự án chuyển tiếp					184.691	0	184.691	0	52.373	0	52.373	0	75.979	0	75.869	110	74.129	0	74.029	100	51.044	0	50.944	100	69%		69%	100%	
1	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 5 Xã Mỹ Hưng, huyện Mỹ Lộc				1908/QĐ- UBND ngày 01/09/2021	29.167	0	29.167	0	929	0	929	0	110	0	0	110	100	0	0	100	100	0	0	100	100%		100%		

S TT	Dan h mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn								
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện
							Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Ngoài nước	Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện	Ngoài nước				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện						
25=21/ 17	26=22/ 18	27=23/ 19	28=24/ 20	25=21/ 17	26=22/ 18	27=23/ 19	28=24/ 20																						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/ 17	26=22/ 18	27=23/ 19	28=24/ 20
	- Chi phí đầu tư xây dựng					24.437		24.437						110			110	100			100	100			100	100%			100%
	- Chi phí GPMB					4.730		4.730																					
2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đê Ất, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL 21 tại Km 134+963 đến đê xã Mỹ Tiến)				QĐ số 1664/QĐ-UBND ngày 28/4/2022	77.742		77.742		26.671		26.671		38.800		38.800		37.800		37.800		26.171		26.171		69%		69%	
	- Chi phí đầu tư xây dựng					74.908		74.908		858		858		38.800		38.800		37.800		37.800		26.171		26.171		69%		69%	
	- Chi phí GPMB					2.834		2.834		0		0		0		0		0		0		0		0					
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Thịnh Khánh, huyện Mỹ Lộc				QĐ số 2876/QĐ-UBND ngày 28/12/2021	14.990		14.990		3.851		3.851		7.069		7.069		7.069		7.069		3.851		3.851		54%		54%	
4	Dự án nâng cấp tuyến đường Thăng Hà huyện Mỹ Lộc				QĐ số 2044/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	62.793		62.793		20.923	0	20.923		30.000		30.000		29.160		29.160		20.923		20.923		72%		72%	
	- Chi phí đầu tư xây dựng					60.651		60.651		20.923		20.923		30.000	0	30.000		29.160		29.160		20.923		20.923		72%		72%	
	- Chi phí GPMB					2.142		2.142		0		0		0		0		0		0		0		0					
III	Các dự án mới					173.349	0	173.349	0	2.825	0	2.825	0	2.800	0	300	2.500	2.800	0	300	2.500	0	0	0	0	0%		0%	
1	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Hà			2452/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	80.576		80.576		0		0		100		100		100		100		0		0		0%		0%	
2	Xây dựng khu dân cư tập trung xóm 3, xã Mỹ Trung, huyện Mỹ Lộc	Xã Mỹ Trung			42/NQ-HĐND ngày 26/4/2022	14.990		14.990		0		0		100		100		100		100		0		0		0%		0%	
3	Xây dựng khu dân cư tập trung thôn An Cổ, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc	xã Mỹ Thành			86/NQ-HĐND ngày 02/12/2021	62.793		62.793		0		0		100		100		100		100		0		0		0%		0%	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/ 17	26=22/ 18	27=23/1 9	28=24/ 20	
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Hưng Lộc, huyện Mỹ Lộc (đoạn từ QL21 chợ Đàng qua UBND xã Mỹ Hưng đến cầu Đừa đi thị trấn Mỹ Lộc và tuyến nhánh)	Thị trấn Mỹ Lộc		2023-2024	459/QĐ-UBND ngày 07/3/2022	14.990		14.990		2.825		2.825		2.500	0		2.500	2.500				2.500	0		0		0%			0%
B	Dự án do UBND huyện quyết định đầu tư					26.937	0	13.188	13.749	15.814	0	0	15.814	19.051	0	0	22.051	14.784	0	0	14.784	7.643	0	0	7.643	52%			52%	
I	Các dự án hoàn thành đã quyết toán					7.542	0	0	7.542	5.877	0	0	5.877	7.542	0	0	7.542	275	0	0	275	275	0	0	275	100%			100%	
1	Dự án xây dựng đài phun nước 2 hồ nước trước cửa trụ số Huyện ủy và trụ sở HĐND - UBND huyện, cải tạo khu nhà giao dịch hành chính một cửa và một số hạng mục phụ trợ				4015 ngày 04/12/2020	5.877	0	0	5.877	5.877	0		5.877	5.877	0	0	5.877	10	0	0	10	10			0	10	100%		0%	100%
2	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ thanh tra huyện				5061 ngày 18/11/2022	1.665			1.665					1.665			1.665	265			265	265			265	100%			100%	
II	Dự án chuyển tiếp					6.207	0	0	6.207	2.084	0	0	2.084	5.509	0	0	5.509	5.509	0	0	5.509	1.906	0	0	1.906	35%			35%	
1	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023				3692 ngày 13/9/2022	606			606	606			606	606			606	606			606	606			606	100%			100%	
2	Lập quy hoạch phân khu VI trên địa bàn huyện Mỹ Lộc				Số 1946/QĐ-UBND ngày 09/09/2021	5.601			5.601	1.478			1.478	4.903			4.903	4.903			4.903	1.300			1.300	27%			27%	
III	Các dự án mới					13.188	0	13.188	0	7.853	0	0	7.853	6.000	0	0	9.000	9.000	0	0	9.000	5.462	0	0	5.462	18%	0%			
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc		2022-2023	5205/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	4.498		4.498		3.870		0	3.870	0		0	3.000	3.000			0	3.000	3.000		0	3.000	9%		100%	
2	xây dựng mới nhà ăn, nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trụ sở Công an huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc		2022-2023	3271/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	4.299		4.299		2.259		0	2.259	3.000		0	3.000	3.000			0	3.000	2.323		0	2.323	5%		77%	

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khai công - hoàn thành	Quyết định đầu tư (quyết toán)			Giá trị khối lượng thực hiện từ khai công đến 31/12/2022			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022			Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		25=21/ 17	26=22/ 18	27=23/1 9	28=24/ 20			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn													
							Ngoài nước	Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện			Ngoài nước			Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện	Ngoài nước		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện					Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24					
3	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc 2 tầng, thiết bị và một số hạng mục phụ trợ trong khuôn viên HU-HĐND-UBND huyện Mỹ Lộc	Thị trấn Mỹ Lộc		2022-2023	5204/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	4.392		4.392		1.723		0	1.723	3.000		0	3.000	3.000		0	3.000	138		0	138	5%				5%